

PHỤ LỤC
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHÔNG
PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2025 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện
A	SỞ TÀI CHÍNH		
I	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp		
1	2.001610.000.00.00.H48	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	Cấp tỉnh
2	2.001583.000.00.00.H48	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	Cấp tỉnh
3	2.001199.000.00.00.H48	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	Cấp tỉnh
4	2.002043.000.00.00.H48	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	Cấp tỉnh
5	2.002042.000.00.00.H48	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	Cấp tỉnh
6	2.002041.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Cấp tỉnh
7	1.005169.000.00.00.H48	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp	Cấp tỉnh
8	2.002011.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Cấp tỉnh
9	2.002010.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Cấp tỉnh
10	2.002009.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Cấp tỉnh

11	2.002008.000.00.00.H48	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	Cấp tỉnh
12	1.005114.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Cấp tỉnh
13	2.002000.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	Cấp tỉnh
14	2.001996.000.00.00.H48	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Cấp tỉnh
15	2.001993.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	Cấp tỉnh
16	2.002044.000.00.00.H48	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	Cấp tỉnh
17	2.001954.000.00.00.H48	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	Cấp tỉnh
18	2.002069.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Cấp tỉnh
19	2.002070.000.00.00.H48	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Cấp tỉnh
20	2.002045.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Cấp tỉnh
21	2.002085.000.00.00.H48	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	Cấp tỉnh
22	2.002083.000.00.00.H48	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	Cấp tỉnh
23	2.002057.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	Cấp tỉnh
24	2.002059.000.00.00.H48	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Cấp tỉnh

25	2.002060.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Cấp tỉnh
26	2.002034.000.00.00.H48	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	Cấp tỉnh
27	2.002033.000.00.00.H48	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Cấp tỉnh
28	2.002032.000.00.00.H48	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Cấp tỉnh
29	2.002029.000.00.00.H48	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	Cấp tỉnh
30	2.002031.000.00.00.H48	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	Cấp tỉnh
31	2.002023.000.00.00.H48	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	Cấp tỉnh
32	2.002020.000.00.00.H48	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	
33	2.002018.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	Cấp tỉnh
34	2.002017.000.00.00.H48	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận	Cấp tỉnh

		đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	
35	2.002016.000.00.00.H48	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	Cấp tỉnh
36	2.002015.000.00.00.H48	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	Cấp tỉnh
37	1.010026.000.00.00.H48	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	Cấp tỉnh
38	1.010029.000.00.00.H48	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	Cấp tỉnh
39	1.010010.000.00.00.H48	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	Cấp tỉnh
40	1.010023.000.00.00.H48	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	Cấp tỉnh
41	2.000416.000.00.00.H48	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	Cấp tỉnh
42	2.000375.000.00.00.H48	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	Cấp tỉnh
43	2.000368.000.00.00.H48	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Cấp tỉnh
II	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa		
44	2.000.024	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Cấp tỉnh
45	1.000.016	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Cấp tỉnh
46	2.000.005	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Cấp tỉnh
47	2.002.005	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Cấp tỉnh
48	2.002.004	Thông báo chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư	Cấp tỉnh
III	Lĩnh vực thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ		

49	2.000529.000.00.00.H48	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	Cấp tỉnh
50	2.001061.000.00.00.H48	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Cấp tỉnh
51	2.001025.000.00.00.H48	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Cấp tỉnh
52	1.002395.000.00.00.H48	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Cấp tỉnh
53	2.002666.H48	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	Cấp tỉnh
54	2.002665.H48	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Cấp tỉnh
55	2.002667.H48	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	Cấp tỉnh
56	2.001021.000.00.00.H48	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Cấp tỉnh
IV	Lĩnh vực đầu tư theo phương thức đối tác công tư		
57	1.009491.000.00.00.H48	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Cấp tỉnh
58	1.009492.000.00.00.H48	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Cấp tỉnh
59	1.009493.000.00.00.H48	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều	Cấp tỉnh

		chính chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	
60	1.009494.000.00.00.H48	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Cấp tỉnh
V	Lĩnh vực đấu thầu		
61	1.012507.000.00.00.H48	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Cấp tỉnh
62	1.012508.000.00.00.H48	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Cấp tỉnh
63	1.012509.000.00.00.H48	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Cấp tỉnh
64	1.012510.000.00.00.H48	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Cấp tỉnh
VI	Lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn		
65	1.012835.000.00.00.H48	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ.	Cấp tỉnh
VII	Lĩnh vực công sản		
66	3.000256.000.00.00.H48	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	Cấp tỉnh
67	2.001025.000.00.00.H48	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	Cấp tỉnh
68	3.000410.000.00.00.H48	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế	Cấp tỉnh
VIII	Lĩnh vực quản lý giá		
69	1.012735.000.00.00.H48	Hiệp thương giá	Cấp tỉnh
70	1.012744.000.00.00.H48	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Cấp tỉnh
IX	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh		
71	1.001612.000.00.00.H48	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Cấp xã
72	2.000720.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Cấp xã

73	1.001570.000.00.00.H48	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Cấp xã
74	1.001266.000.00.00.H48	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Cấp xã
75	2.000575.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Cấp xã
76	1.014035.H48	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	Cấp xã
77	1.014034.H48	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	Cấp xã
X	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		
78	2.002228.H48	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	Cấp xã
79	2.002226.H48	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	Cấp xã
80	2.002637.H48	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Cấp xã
81	1.005280.000.00.00.H48	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Cấp xã
82	2.001973.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
83	1.005378.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
84	1.004979.000.00.00.H48	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	Cấp xã

85	1.005010.000.00.00.H48	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
86	1.004901.000.00.00.H48	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
87	2.002123.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	Cấp xã
88	1.005277.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	Cấp xã
89	2.001958.000.00.00.H48	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
90	1.005377.000.00.00.H48	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Cấp xã
91	1.004982.000.00.00.H48	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
92	2.002638.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	Cấp xã
93	2.002642.H48	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Cấp xã
94	2.002643.H48	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
95	2.002644.H48	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	Cấp xã
96	2.002645.H48	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
97	2.002639.H48	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Cấp xã
98	2.002635.H48	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	Cấp xã
99	2.002636.H48	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp	Cấp xã

		nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	
100	2.002650.H48	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
101	2.002648.H48	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
102	2.002640.H48	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	Cấp xã
103	2.002649.H48	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
104	2.002646.H48	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	Cấp xã
105	2.002641.H48	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	Cấp xã
106	2.002668.H48	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã

II. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

1. Bổ sung “Bước 1a. Tiếp nhận phi địa giới” vào trước “Bước 1. Nộp hồ sơ”:

Lưu ý: Trường hợp thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính thì thực hiện bước này (Bước 1a) và chuyển đến Bước 2 kế tiếp (không thực hiện Bước 1. Nộp hồ sơ).

- Nội dung công việc:

+ Hướng dẫn, kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ (ghi nhận yêu cầu về hình thức, địa điểm trả kết quả) và gửi Giấy tiếp nhận và hẹn trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

+ Thực hiện thu phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) đối với các thủ tục yêu cầu nghĩa vụ tài chính trước khi giải quyết.

+ Nhập dữ liệu thông tin hồ sơ vào Hệ thống.

+ Thực hiện sao chụp, số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử.

+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ và nêu rõ lý do từ chối theo quy định của pháp luật.

+ Chuyển ngay hồ sơ điện tử về các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Tài chính hoặc phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; chuyển hồ sơ giấy đến cơ quan có thẩm quyền chủ trì giải quyết qua dịch vụ bưu chính theo quy định.

+ Đồng thời, chuyển thông tin về hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công của cơ quan có thẩm quyền để giám sát, đôn đốc.

- Đơn vị/người thực hiện: Tổ chức, cá nhân; công chức, viên chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, cấp xã.

- Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính.

- Kết quả thực hiện: Hồ sơ; các mẫu phiếu, giấy tờ liên quan theo quy định.

2. Tại Bước. Phát hành và chuyển kết quả giải quyết: Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của người/đơn vị phát hành kết quả giải quyết thực hiện việc chuyển kết quả giải quyết (*hồ sơ kèm theo theo quy định nếu có*) đến cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, cấp xã nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc chuyển theo dịch vụ bưu chính đến địa điểm công dân đăng ký để trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

3. Bổ sung “Bước cuối. Trả kết quả phi địa giới”:

- Nội dung công việc:

+ Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

+ Thực hiện thu phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) đối với các thủ tục yêu cầu nghĩa vụ tài chính sau khi giải quyết.

- + Ký xác nhận việc nhận kết quả trên mẫu phiếu theo quy định (nếu có).
 - + Thu lại các mẫu phiếu, giấy tờ theo quy định (nếu có), gửi lại cơ quan chủ trì giải quyết thủ tục hành chính hoặc lưu trữ theo quy định.
 - + Mời tổ chức, cá nhân đánh giá mức độ hài lòng.
 - + Kết thúc hồ sơ trên phần mềm một cửa điện tử.
 - Đơn vị/người thực hiện: Tổ chức, cá nhân; công chức, viên chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, cấp xã nơi tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân.
 - Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính.
 - Kết quả thực hiện: Hồ sơ, các mẫu phiếu, giấy tờ liên quan theo quy định.
-